



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII
CII BRIDGES AND ROADS INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

oOo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017



Ngày 31 tháng 12 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2017

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,289,247,943,580	1,876,217,501,605
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	771,520,852,883	799,676,241,298
1. Tiền	111		19,320,852,883	34,007,125,679
2. Các khoản tương đương tiền	112		752,200,000,000	765,669,115,619
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		205,255,346,085	15,842,590,331
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b.1	205,255,346,085	15,842,590,331
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,244,716,137,284	837,057,659,101
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	295,621,972,110	320,609,474,143
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4b	380,513,904,913	21,895,916,812
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4d	197,808,101,513	232,035,671,296
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4a	375,847,310,099	267,591,748,201
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(5,075,151,351)	(5,075,151,351)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	37,914,627,160	80,316,645,586
1. Hàng tồn kho	141		38,542,234,732	81,355,675,257
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(627,607,572)	(1,039,029,671)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29,840,980,168	143,324,365,289
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a1	200,016,743	323,529,270
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13a2	28,009,245,628	141,222,795,083
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b	1,631,717,797	1,778,040,936
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7,556,638,324,933	6,444,904,113,125
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,497,982,193,027	1,090,190,075,748
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3.2	-	262,140,216,993
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4e	231,425,250,000	231,425,250,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	4c	1,266,556,943,027	596,624,608,755
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3,271,993,563,091	1,821,750,070,720
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	8,192,312,391	62,835,654,087
- Nguyên giá	222		19,909,810,492	107,435,893,824
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11,717,498,101)	(44,600,239,737)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	3,263,801,250,700	1,758,914,416,633
- Nguyên giá	228		3,997,645,930,995	2,315,408,540,642
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(733,844,680,295)	(556,494,124,009)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,312,347,748,823	3,034,392,273,789
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8b	2,312,347,748,823	3,034,392,273,789
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		160,839,562,010	293,960,350,008
1. Đầu tư vào công ty con	251	2c1	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2c2	160,839,562,010	156,246,769,048
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2a.1	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	2a.1a	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b.2	-	137,713,580,960
VI. Tài sản dài hạn khác	260		313,475,257,982	204,611,342,860
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b1	251,245,973,450	97,110,644,244
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	13c	62,229,284,532	107,500,698,616
			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9,845,886,268,513	8,321,121,614,730
			-	-
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6,760,218,203,758	5,302,872,639,911
I. Nợ ngắn hạn	310		1,726,790,557,862	1,143,166,573,901
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15.1	87,642,252,038	72,332,563,999
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19d	9,059,592,253	17,163,841,856
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	32,548,275,106	20,788,800,432
4. Phải trả người lao động	314		1,116,138,916	831,747,524
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18a	34,323,785,064	49,841,687,345
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20a	246,199,004	246,200,094
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	627,652,112,882	329,456,805,210
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14a	931,964,350,000	648,492,633,348
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23e.2	2,237,852,599	4,012,294,093
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5,033,427,645,896	4,159,706,066,010
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	19c	1,488,311,758	79,156,511,758
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14b	4,918,509,358,906	3,967,119,579,020
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22b	113,429,975,232	113,429,975,232
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,085,668,064,755	3,018,248,974,819
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,085,668,064,755	3,018,248,974,819
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23a1	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23a2	3,657,748,096	3,657,748,096
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	2a.2	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	23e.1	51,263,073,276	37,726,295,629
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23e.3	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23a	485,883,981,556	524,577,588,133
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		339,165,885,928	346,934,283,296
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		146,718,095,628	177,643,304,837
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		616,315,611,827	523,739,692,961
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		9,845,886,268,513	8,321,121,614,730

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại				
+ USD			344.42	1,001.00
+ EUR			-	-

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chính

Lập ngày 25 tháng 1 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		148,486,641,048	149,359,445,768	556,169,155,698	443,217,660,834
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,721,167,687	2,248,205,478	14,884,670,748	9,088,002,723
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		144,765,473,361	147,111,240,290	541,284,484,950	434,129,658,111
4. Giá vốn hàng bán	11		55,791,778,524	80,944,262,647	185,123,892,242	232,026,234,328
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		88,973,694,837	66,166,977,643	356,160,592,708	202,103,423,783
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21		118,859,251,475	78,365,099,931	367,410,080,815	482,107,441,323
7. Chi phí tài chính	22		104,424,148,336	50,831,348,592	279,475,730,389	143,240,549,574
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		73,391,611,075	52,839,660,256	228,632,020,530	143,240,238,629
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(195,880,908)	640,373,375	4,592,792,962	16,902,716,353
9. Chi phí bán hàng	25		6,649,421,981	7,416,772,783	31,801,696,422	22,597,837,601
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		36,890,233,169	39,356,102,227	136,985,737,546	102,327,381,183
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22) - (25+26)]	30		59,673,261,918	47,568,227,347	279,900,302,128	432,947,813,101
12. Thu nhập khác	31		101,454,546	191,453,638	720,346,438	562,646,522
13. Chi phí khác	32		397,189,258	639,765,348	1,041,686,804	863,370,352
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(295,734,712)	(448,311,710)	(321,340,366)	(300,723,830)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		59,377,527,206	47,119,915,637	279,578,961,762	432,223,989,271
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		21,134,908,942	11,052,125,962	54,259,927,549	35,038,604,752
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) (*)	60		38,242,618,264	36,067,789,675	225,319,034,213	397,185,384,519
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		20,714,943,158	15,352,646,578	161,536,125,162	327,547,782,386
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		17,527,675,106	20,715,143,097	63,782,909,051	70,060,702,133
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		102	72	829	1,684
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

(*) Doanh thu hoạt động tài chính của công ty trong năm 2017 chưa bao gồm khoản tài sản tiềm tàng mà Công ty có thể thu được trong tương lai với giá trị là: 16.298.395.752 VNĐ. Khoản thu nhập này phát sinh từ chênh lệch giữa lãi vay tính theo lãi suất được khoán quy định trong hợp đồng BOT so với lãi vay thực tế của Dự án BOT mở rộng Quốc lộ 1A đoạn qua tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2, tính từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Nếu bổ sung thêm khoản tài sản tiềm tàng này thì lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2017 là 241.617.429.965 VNĐ.

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chính



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		279,578,961,762	432,647,089,271
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		226,017,323,069	166,155,374,041
- Các khoản dự phòng	03		-	1,710,092
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(1,569,394)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(321,555,868,495)	(485,698,294,640)
- Chi phí lãi vay	06		228,632,020,530	143,240,238,629
- Các khoản điều chỉnh khác	07		14,884,870,748	8,992,821,912
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		427,557,107,614	265,337,369,911
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(470,276,120,199)	(13,104,981,855)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15,152,126,295)	(5,701,005,299)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		18,064,428,429	(33,159,191,691)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(31,137,818,070)	(816,603,580)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(252,961,920,920)	(163,558,462,839)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(39,885,894,774)	(28,961,803,333)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(1,697,798,443)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(363,792,344,215)	18,337,522,871
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,309,937,136,835)	(682,713,287,830)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		251,472,854,963	251,491,036,781
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(410,217,755,754)	(429,550,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		255,032,569,783	566,775,226,123
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5,079,502,488)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	77,141,730,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		157,919,300,192	209,142,712,876
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,055,730,167,651)	(12,792,084,538)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		171,701,000,000	5,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(25,192,080,000)	(25,192,080,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		2,027,116,434,775	1,122,811,686,444
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(531,342,121,556)	(767,890,938,125)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(250,916,109,768)	(274,753,009,625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,391,367,123,451	54,980,658,694
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(28,155,388,415)	60,526,097,027
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		799,676,241,298	739,148,574,877
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	1,569,394
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		771,520,852,883	799,676,241,298

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chính

Lập ngày 25 tháng 1 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng tóm lược)

Năm 2017

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,289,247,943,580	1,876,217,501,605
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		771,520,852,883	799,676,241,298
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		205,255,346,085	15,842,590,331
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,244,716,137,284	837,057,659,101
4. Hàng tồn kho	140		37,914,627,160	80,316,645,586
5. Tài sản ngắn hạn khác	150		29,840,980,168	143,324,365,289
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7,556,638,324,933	6,444,904,113,125
1. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,497,982,193,027	1,090,190,075,748
2. Tài sản cố định	220		3,271,993,563,091	1,821,750,070,720
3. Bất động sản đầu tư	240		2,312,347,748,823	3,034,392,273,789
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		160,839,562,010	293,960,350,008
5. Tài sản dài hạn khác	260		313,475,257,982	204,611,342,860
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9,845,886,268,513	8,321,121,614,730

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		6,760,218,203,758	5,302,872,639,911
1. Nợ ngắn hạn	310		1,726,790,557,862	1,143,166,573,901
2. Nợ dài hạn	330		5,033,427,645,896	4,159,706,066,010
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,085,668,064,755	3,018,248,974,819
1. Vốn chủ sở hữu	410		3,085,668,064,755	3,018,248,974,819
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9,845,886,268,513	8,321,121,614,730

Lập ngày 25 tháng 1 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Dương Thị Nhung

Nguyễn Văn Chính

Nguyễn Văn Thành



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII

Mã số thuế: 0300 482241

Mẫu số B 02b - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng tóm lược)

Năm 2017

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		148,486,641,048	149,359,445,768	556,169,155,698	443,217,660,834
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,721,167,687	2,248,205,478	14,884,670,748	9,088,002,723
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		144,765,473,361	147,111,240,290	541,284,484,950	434,129,658,111
4. Giá vốn hàng bán	11		55,791,778,524	80,944,262,647	185,123,892,242	232,026,234,328
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		88,973,694,837	66,166,977,643	356,160,592,708	202,103,423,783
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		118,859,251,475	78,365,099,931	367,410,080,815	482,107,441,323
7. Chi phí tài chính	22		104,424,148,336	50,831,348,592	279,475,730,389	143,240,549,574
8. Chi phí bán hàng	25		6,649,421,981	7,416,772,783	31,801,696,422	22,597,837,601
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		36,890,233,169	39,356,102,227	136,985,737,546	102,327,381,183
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		59,673,261,918	47,568,227,347	279,900,302,128	432,947,813,101
11. Thu nhập khác	31		101,454,546	191,453,638	720,346,438	562,646,522
12. Chi phí khác	32		397,189,258	639,765,348	1,041,686,804	863,370,352
13. Lợi nhuận khác	40		(295,734,712)	(448,311,710)	(321,340,366)	(300,723,830)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		59,377,527,206	47,119,915,637	279,578,961,762	432,647,089,271
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		21,134,908,942	11,052,125,962	54,259,927,549	35,038,604,752
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38,242,618,264	36,067,789,675	225,319,034,213	397,608,484,519
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		102	72	829	1,684

Người lập biểu

Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thành

Lập ngày 25 tháng 1 năm 2018

CÔNG TẬP ĐOÀN
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG
CII



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2017
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Công ty Cổ phần Đầu tư cầu đường CII (trước đây là Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia), (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cơ khí Lữ Gia, một doanh nghiệp nhà nước được thành lập năm 1978 theo Quyết định số 8032/QĐ-UB-KT ngày 28 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 3 năm 2000 và các lần sửa đổi sau đó.

- Công ty đang thực hiện đầu tư vào (08) tám công ty con và 02 công ty liên doanh, liên kết bao gồm các công ty đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp thông qua các công ty con khác.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Thành - quốc tịch Việt Nam, Chức vụ: Tổng Giám đốc

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

...

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư -TM -DV -XD

...

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Lắp đặt hệ thống điện; sản xuất thiết bị điện khác;

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn chuyên doanh khác; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

- Sản xuất các cấu kiện kim loại; sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác;

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; giáo dục nghề nghiệp;

- Xây dựng công trình công ích; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chuẩn bị mặt bằng;

- Khai thác xử lý và cung cấp nước; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước...

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Sửa chữa thiết bị điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; các dịch vụ tăng cường sức khỏe...

Hoạt động chính của công ty và các công ty con là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); Lắp đặt hệ thống điện; Sản xuất thiết bị điện khác; Sửa chữa thiết bị điện; Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các công ty con 08

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: 07

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất qua gián tiếp: 01

+ Số lượng các công ty con không được hợp nhất:

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ)

- Danh sách các công ty con đầu tư trực tiếp:

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư	Ghi chú
1/ Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn	89.98%	89.98%	285,599,341,399	
2/ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	51.00%	51.00%	258,876,000,000	
3/ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	99.99%	99.99%	300,659,554,167	
4/ Công ty TNHH MTV BOT ĐT Và XD Ninh Thuận	100.00%	100.00%	430,425,833,333	
5/ Công ty CP Cầu đường Hiền An Bình	99.99%	99.99%	335,996,028,454	
6/ Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	51.24%	51.24%	246,458,125,772	
7/ Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII	99.998%	99.998%	96,000,000,000	
Cộng	xxx	xxx	1,954,014,883,125	

- Công ty con đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần cầu đường Hiền An Bình:

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Nơi thành lập và hoạt động
1/ Công ty TNHH MTV Đầu tư hạ tầng VRG	99.99%	99.99%	Tỉnh Bình Dương
Cộng	xxx	xxx	

- Các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư	Ghi chú
1/ Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	10.00%	10.00%	155,611,112,921	
2/ Công ty TNHH Dịch vụ MCSC	45.00%	45.00%	5,228,449,089	
Cộng	xxx	xxx	160,839,562,010	

(*) Công ty TNHH Dịch vụ MCSC là công ty liên kết đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán: áp dụng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ; các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc có thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

+ Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

+ Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay;

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

- Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty ka65p báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Đầu tư vào công ty liên kết;

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, giá trị của khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền ;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- + Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- + Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- + Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
- + Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài chính ban hành.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước ngắn hạn, dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 03 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay đầu tư cho dự án B.O.T trong giai đoạn dự án đi vào hoạt động và được phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo tỷ lệ giữa doanh thu thu được hàng năm và tổng doanh thu ước tính của dự án.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch, mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khóa nợ phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

+ Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

+ Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

+ Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

+ Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

+ Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

+ Doanh thu từ hoạt động thu phí giao thông đường bộ trong giai đoạn thu phí được ghi nhận dựa trên doanh số bán vé cầu đường dưới các hình thức theo mức quy định của Nhà nước áp dụng trên mỗi tuyến đường bộ nhất định mà Công ty được phép thu để hoàn vốn đầu tư các dự án B.O.T.

+ Doanh thu lãi bảo toàn vốn chủ các dự án B.O.T và B.T:

Lãi bảo toàn vốn chủ các dự án B.O.T được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư vốn chủ sở hữu Công ty đầu tư vào dự án và tỷ suất lợi nhuận định mức theo quy định của hợp đồng B.O.T. Khoản lợi nhuận này sẽ được giảm trừ dần vào doanh thu thu phí hàng năm của dự án.

Lãi vốn chủ của các dự án B.T được ghi nhận khi khoản lãi này được xác định một cách chắc chắn với cơ quan chủ quản tiếp nhận công trình. Khoản lãi này được tính dựa trên tỷ lệ lãi vốn chủ được quy định cụ thể trên từng hợp đồng B.T trên số dư vốn chủ sở hữu thực tế mà Công ty đã đầu tư cho dự án.

+ Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm đầu tư, lãi tiền gửi... nhận được.

+ Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan

Chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay ngân hàng để đầu tư vào các dự án B.O.T trong giai đoạn hoạt động được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo tỷ trọng doanh thu.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	412,873,548	348,352,758
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18,907,979,335	33,658,772,921
- Các khoản tương đương tiền	752,200,000,000	765,669,115,619
Cộng	771,520,852,883	799,676,241,298

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	205,255,346,085	205,255,346,085	15,842,590,331	15,842,590,331
- Tiền gửi có kỳ hạn	205,255,346,085	205,255,346,085	15,842,590,331	15,842,590,331
- Trái phiếu				
...				
b2) Dài hạn	-	-	137,713,580,960	137,713,580,960
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
+ Cty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật CII Tp.HCM (xây dựng Cầu Rạch Chiếc)			137,713,580,960	137,713,580,960
Cộng	205,255,346,085	205,255,346,085	153,556,171,291	153,556,171,291

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Phần lợi nhuận sau ngày đầu tư	Giá gốc	Phần lợi nhuận sau ngày đầu tư
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	155,383,480,000	5,456,082,010	155,383,480,000	863,289,048
+ ĐTXD CT đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận gđ1	154,483,480,000	1,127,632,921	154,483,480,000	-
+ Cty TNHH Dịch vụ MCSC với hoạt động dịch vụ thu phí	900,000,000	4,328,449,089	900,000,000	863,289,048
....				
Cộng	155,383,480,000	5,456,082,010	155,383,480,000	863,289,048
Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	160,839,562,010		156,246,769,048	

* Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

a/ Đầu tư vào công ty con

+ Cty CP XD Cầu Sài Gòn với hoạt động chính Đầu tư xây dựng dự án B.T Cầu Sài Gòn;

+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội với Dự án Đầu tư xây dựng dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội;

+ Cty CP Đầu tư & Phát triển Ninh Thuận với dự án Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua Tp. Phan Rang - Tháp Chàm

+ Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG (Công ty con đầu tư gián tiếp thông qua Công ty CP Cầu đường Hiền An Bình)- Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng đường ĐT 741

+ Công ty TNHH MTV BOT tỉnh Ninh Thuận với dự án Đầu tư xây dựng dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua tỉnh Ninh Thuận

+ Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu với hoạt động chính là Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn Dự án đầu tư xây dựng cầu Rạch Miễu và mở rộng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60.

+ Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII với hoạt động Đầu tư vào các công ty dự án cầu đường

b/ Công ty liên doanh, liên kết;

+ Công ty Cổ phần B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận với Dự án Đầu tư xây dựng Công trình Đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận Giai đoạn 1 theo hình thức hợp đồng BOT.

+ Công ty TNHH Dịch vụ MCSC là công ty liên kết đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần cầu đường Hiền An Bình với hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí giao thông và các dịch vụ hạ tầng khác.

* Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

a/ Đầu tư vào công ty con

- Ngày 12/01/2017 Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII với giá trị là 96 tỷ đồng để Công ty con này thực hiện tạm ứng cho Hợp đồng nhận chuyển nhượng 51% vốn góp vào Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên từ Công ty CP Đầu tư XD Tuấn Lộc.

- Ngày 20/01/2017 và ngày 07/03/2017 Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII góp vốn vào Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu theo tỷ lệ đăng ký góp cho số vốn điều lệ tăng của công ty con này để thực hiện dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng Quốc lộ 60 nối từ cầu Rạch Miễu đến cầu Cổ Chiên, T.Bến Tre với giá trị là 163 tỷ đồng.

- Ngày 20/02/2017 Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII đã hoàn tất việc chuyển nhượng Công ty Cổ phần Cơ Khí Điện Lữ Gia cho Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng CII theo hợp đồng đã ký ngày 06/10/2014. Do đó Công ty Cổ phần Cơ Khí Điện Lữ Gia không còn là công ty con của Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII kể từ ngày này.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn	295,621,972,110	320,609,474,143
a) Phải thu của khách hàng	293,395,638,534	319,862,084,143
- UBNDTP. HCM giá trị đầu tư dự án B.T xây dựng cầu sài Gòn	262,140,722,303	251,418,309,508
- Công Ty 7/5 - Quận Khu 7	1,217,062,314	1,217,062,314
- Thầu thiết kế &XD tuyến đường Tân Sơn Nhất - Bình Lợi-Vành Đai Ngoài	2,909,750,000	2,909,750,000
- Cty CP Him Lam	-	3,158,377,829
- Cty CPĐTPT Cường Thuận IDICO	2,824,178,378	4,047,897,050
- Ban QLDA Công trình Giao thông	11,834,839	1,662,540,000
- Cty CP PT Đường Cao Tốc Biên Hoà - Vũng Tàu	1,321,079,368	1,321,079,368
- Cty XD số 9 - Cty An Xuân Thịnh	3,744,703,767	3,744,703,767
- Cty CP XD CTGT Thái Sơn	1,018,100,000	1,018,100,000
- Cty CP Đầu tư Long Biên	807,913,550	-
-Cty CP ĐT và XD số 17 Thăng Long	796,272,960	-
- LD Cty Trường Sơn - Tây Bắc	669,898,000	-
- Công Ty TNHH MTV Chiếu Sáng Công Cộng TP.HCM	-	2,271,392,200
- Công Ty Cổ Phần Điện Chiếu Sáng Hùng Quang	-	1,280,503,598
- Cty CP XD số 14	620,995,000	-
- Cty TNHH Xõy Dựng TM DV Hà Sơn	-	1,777,172,100
- Cty Hoàng Mai	551,542,723	-
- Cty CP ĐT XD Phú Mỹ - PMC	589,927,000	-
- Công ty CP ĐTXD Lương Tài	511,025,200	-
- Cty TNHH MTV thoát nước Đô Thị	546,339,201	-
- Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 1	-	969,046,468
- Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 2	3,041,100,000	4,914,921,000
- Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 3	-	9,386,257,738
- Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 4	566,792,000	5,435,849,000
- Công ty cầu 14	2,505,072,658	2,505,072,658
- Chi Nhnh CIENCO 1 tại TP.HCM *	1,200,284,528	1,148,697,230
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5,801,044,745	19,675,352,315
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2,226,333,576	747,390,000
- Cụng ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	324,990,000	324,990,000
- Cụng ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng	70,400,000	422,400,000
- Cty CP Cơ Khí điện Lữ Gia	1,830,943,576	-

3.2 Phải thu của khách hàng dài hạn

262,140,216,993

- UBND TP.HCM: Giá trị đầu tư dự án cầu SG

262,140,216,993

Cộng		297,848,305,686	583,497,081,136	
4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	375,847,310,099	-	267,591,748,201	-
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	894,000,000	-	3,651,471,341	-
+ Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC	894,000,000		3,651,471,341	
- Phải thu người lao động;	-		-	
- Ký cược, ký quỹ;	9,000,000		9,000,000	
- Cho mượn (tạm ứng);	282,010,167		2,329,876,051	
...				
- Các khoản chi hộ;	63,173,713		65,971,849	
+ Metro Pacific Tollways Corporation	46,851,000		34,556,436	
+ Nộp hộ chi phí cấp Sổ hồng căn hộ	16,322,713		31,415,413	
...				
- Phải thu ngắn hạn khác.	374,599,126,219		261,535,428,960	
+ Tạm ứng lợi nhuận Cổ đông không kiểm soát (Cty CP Đầu tư Năm bảy bảy)	1,344,403,839		5,344,403,839	
+ Tạm ứng lợi nhuận Cổ đông không kiểm soát của Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu (Cty CP NGK Khánh An)	50,738,483,371		77,667,820,165	
+ Tạm ứng lợi nhuận Cổ đông không kiểm soát của Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu (Tổng Công ty XDCT GT 1)	2,009,042,922		2,009,042,922	
+ Tạm ứng lợi nhuận Cổ đông không kiểm soát của Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu (Tổng Công ty XDCT GT 6)	467,823,969		467,823,969	
+ Khoản trả trước tiền mua cổ phần của Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn	12,596,040,000		12,596,040,000	
+ Lãi bảo toàn vốn chủ Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	14,884,670,748		8,992,821,910	
+ Cty Đầu tư HTKT Tp.HCM (CII)- Phải thu về vốn và lãi hợp tác đầu tư dự án Cầu rạch Chiếc	102,762,325,369		92,125,094,325	
+ Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC: phải thu tiền phí giao thông	2,730,100,000		1,137,142,000	
+ Tiền hỗ trợ lãi suất tại Quỹ Đầu tư Bình Dương	1,300,785,749		1,300,785,749	
+ Công ty CP NGK Khánh An (Lãi vay SHB Long An)	8,250,611,000		-	
+ Cty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc (lãi cho vay phải thu)	55,060,995,476		35,116,638,862	
+ Lãi tiền gửi phải thu	2,065,451,711		821,634,100	
- Trả trước tiền mua phần vốn góp trong Cty TNHH Đầu tư Cổ Chiên	96,000,000,000		-	
+ Phải thu khác	24,388,392,065		23,956,181,119	
Trong đó, phải thu các bên liên quan	118,957,325,369		109,484,607,666	
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	115,333,225,369		104,695,904,325	
- Công ty TNHH DV dịch vụ MCSC	3,624,100,000		4,788,613,341	
...				
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	380,513,904,913		21,895,916,812	
- Công ty CP XD Hạ Tầng CII (E&C)	262,862,809,288		7,007,412,334	
- Ban QLDA Đầu tư XD Huyện Mỏ cày Nam	46,877,839,000			

- Ban QLDA Đầu tư XD Huyện Mỏ cày Bắc	42,936,595,000		
- Công ty CP LICOGI 13	13,563,000,000		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	2,351,000,000		
- Viện Khoa học và Công nghệ GTVT	-	456,278,442	
- Cty TNHH Tư Vấn Phát Triển Xây Dựng Minh Đạt	850,000,000	850,000,000	
- Cty CP Kim Sơn Hải	820,000,000	820,000,000	
- Cty TNHH thiết kế KT XD QLDA Sáng Tạo Mới	528,185,000	528,185,000	
- Viện Khoa học và Công nghệ GTVT	1,045,493,442		
- Cty CP Tư vấn giám sát chất lượng công trình Thăng Long	443,822,000		
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế B.R	132,603,000		
- Công ty CP Tư vấn thiết kế GTVT phía Nam	400,301,400		
- Cty TNHH TVXD TM Nước Việt	461,108,845		
- Công ty TNHH TV Khảo Sát Thiết Kế E.L.E	1,026,000,000		
- Công ty TNHH Điện tử Philips Việt Nam	-	3,910,652,130	
- Công ty TNHH MTV Kiến và Ong	-	2,644,840,000	
- Trả trước cho người bán khác	6,215,147,938	5,678,548,906	
Trong đó, trả trước cho các bên liên quan	265,213,809,288	7,007,412,334	
- Công ty CP XD Hạ Tầng CII (E&C)	262,862,809,288	7,007,412,334	
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	2,351,000,000		
c) Dài hạn khác	1,266,556,943,027	596,624,608,755	
- Lãi bảo toàn vốn chủ Dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội	648,738,949,820	491,883,070,230	
- Lãi bảo toàn vốn chủ Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	78,144,521,427	98,921,041,013	
- Đặt cọc tiền mua 2% cổ phần Cty Rạch Miễu	5,820,497,512	5,820,497,512	
- Công ty CP Tập đoàn Yên Khánh- Dự án Cáo tốc TL-MT	481,432,609,768		
- Công ty CP Hoàng An - Dự án Cáo tốc TL-MT	52,420,364,500		
d/ Phải thu về cho vay ngắn hạn	197,808,101,513	232,035,671,296	
- Cty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật CII Tp.HCM	180,748,101,513	229,035,671,296	
- Công ty TNHH Đầu Tư Cổ Chiên	360,000,000	-	
- Cty TNHH MTV Đầu tư TM XD Hoa Lư	7,000,000,000	-	
- Công ty TNHH Quốc Vương	4,700,000,000	3,000,000,000	
- Cty XD 123 - CN Tổng Cty XD Công trình Giao thông 1	2,000,000,000	-	
- Cty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Đạt	1,000,000,000	-	
- Công ty TNHH Thu Trang	1,000,000,000	-	
- Công ty Cổ phần LICOGI 13	1,000,000,000	-	
...			
Trong đó, Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan	180,748,101,513	229,035,671,296	
- Cty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM	180,748,101,513	229,035,671,296	
...		-	
e/ Phải thu về cho vay dài hạn	231,425,250,000	231,425,250,000	
- Cty TNHH XD & TM Tuấn Lộc (Hỗ trợ đầu tư)	231,425,250,000	231,425,250,000	
...			
Cộng	3,581,989,981,892	- 2,040,628,577,656	-

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
Cty CP Kim Sơn Hải - phải thu từ ứng trước tiền hàng	820,000,000	-	820,000,000	820,000,000	-	820,000,000
Khách hàng khác - phải thu từ thi công công trình	2,055,563,084	515,426,126	1,540,136,958	2,055,563,084	515,426,126	1,540,136,958
Cty Sáng Tạo Mới - chi phí cung cấp và lắp đặt cửa gỗ	528,185,000	-	528,185,000	528,185,000	-	528,185,000
Cty Phan Việt - gói thầu Hệ thống xử lý nước thải	352,270,000	-	352,270,000	352,270,000	-	352,270,000
Khách hàng khác - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	887,668,397	-	887,668,397	887,668,397	-	887,668,397
Trần Thị Ngọc Hân - chuyển nhượng bán căn hộ	100,000,000	-	100,000,000	100,000,000	-	100,000,000
Cty TNHH MTV Cơ Khí Điện Lữ Gia - phải thu nhận bàn giao	283,640,353	-	283,640,353	283,640,353	-	283,640,353
Ban quản lý dự án - phải thu tiền đồng hồ nước	52,523,488	-	52,523,488	52,523,488	-	52,523,488
Huỳnh Đăng Hồ - tiền đặt cọc thuê VP	60,000,000	-	60,000,000	60,000,000	-	60,000,000
Khách hàng khác - Lệ phí tòa án	12,217,526	-	12,217,526	12,217,526	-	12,217,526
DNTN TM Hoàng Phi - tiền thuê mặt bằng ADV	95,000,000	-	95,000,000	95,000,000	-	95,000,000
Lê Thị Kim Cúc - tạm ứng chi hoạt động VP	19,924,000	-	19,924,000	19,924,000	-	19,924,000
Khách hàng khác - phải thu từ ứng trước tiền hàng	37,870,000	-	37,870,000	37,870,000	-	37,870,000
Cty CP Trường Sang - CP Phòng chống mối Cao ốc LG	31,131,750	-	31,131,750	31,131,750	-	31,131,750
Cty TNHH ứng dụng & PT công nghệ môi trường A.T.E - hệ thống xử lý nước thải	82,889,400	-	82,889,400	82,889,400	-	82,889,400
Ban QLDA Công trình Giao thông Long An- Thi công công trình	1,816,000	544,800	1,271,200	1,816,000	544,800	1,271,200
Cty TNHH Bảo hiểm Liberty - Thi công công trình	25,203,265	-	25,203,265	25,203,265	-	25,203,265
Cty TNHH MTV Cầu Quyết Tiến - Thi công công trình	53,256,500	15,976,950	37,279,550	53,256,500	15,976,950	37,279,550

CT Cầu Rạch Chiếc Bên Phải Tuyến - Thi công công trình	319,297	-	319,297	319,297	-	319,297
Công Trình HTCS Lan Can Cầu Thủ Thiêm - Thi công công trình	25,030,127	-	25,030,127	25,030,127	-	25,030,127
Cty TNHH TM DV Điện Gia Hân - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	100,000,000	30,000,000	70,000,000	100,000,000	30,000,000	70,000,000
Cty TNHH MTV Xây Dựng Lộc Mai - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	17,987,200	5,396,160	12,591,040	17,987,200	5,396,160	12,591,040
Cộng	5,642,495,387	567,344,036	5,075,151,351	5,642,495,387	567,344,036	5,075,151,351

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	32,650,364	(32,650,364)	11,712,939,047	(32,650,364)
- Công cụ, dụng cụ;	123,522,685	(1,456,000)	214,640,485	(1,456,000)
- Thành phẩm;	528,730,757	(528,730,757)	14,109,189,603	(940,152,856)
- Hàng hóa;	368,617,857	(64,770,451)	5,359,821,740	(64,770,451)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, trong đó:	37,488,713,069		49,959,084,382	
+ Chi phí cung cấp dịch vụ dở dang	82,197,295		99,398,295	
+ Chi phí thi công, lắp đặt, duy tu dở dang	18,847,088,719		35,130,773,290	
+ Chi phí sản xuất dở dang	-		2,817,604,614	
+ Chi phí đầu tư các dự án BOT chưa khai thác	18,559,427,055		11,911,308,183	
Cộng	38,542,234,732	(627,607,572)	81,355,675,257	(1,039,029,671)

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang	2,312,347,748,823		3,034,392,273,789	
- Công trình: Cao ốc CC-TM-DV LUGIACO	663,950,204		156,294,000	
- Công trình: Dự án XD nhà ở 477-479 An Dương Vương	727,272,727		727,272,727	
- Dự án BOT mở rộng XLHN	2,228,618,461,724		1,384,522,630,392	
- Dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1A đoạn qua thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận, giai đoạn 2	-		1,630,255,986,187	
- Dự án B.O.T mở rộng nâng cấp đường ĐT 741 tỉnh BD	26,524,392,702		13,557,281,818	
- Dự án Đầu tư Xây dựng, nâng cấp mở rộng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60 nối cầu Rạch Miễu và cầu Cổ Chiên	55,813,671,466		5,172,808,665	
...				
Cộng	2,312,347,748,823		3,034,392,273,789	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	45,549,474,755	51,982,823,161	8,356,122,207	1,547,473,701		107,435,893,824
- Mua trong năm	-	-	1,051,363,636	-	-	1,051,363,636
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại sang TSCĐVH	(4,447,650,102)	-	-	-	-	(4,447,650,102)
- Thanh lý, nhượng bán	(33,258,929,822)	(46,254,605,443)	(4,209,791,564)	8,010,189		(83,715,316,640)
- Giảm do thanh lý con (Cty Cơ khí điện Lữ Giai)	7,842,894,831	5,728,217,718	4,783,214,053	1,555,483,890		19,909,810,492
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9,708,039,369	29,148,890,909	4,780,605,345	962,704,114		44,600,239,737
- Khấu hao trong năm	652,729,872	513,451,309	671,300,057	349,423,795		2,186,905,333
- Tặng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Phân loại sang TSCĐVH	(60,760,248)	-	-	-	-	(60,760,248)
- Thanh lý, nhượng bán	(5,854,454,224)	(26,037,914,365)	(2,569,191,436)	(132,846,470)		(414,480,226)
- Giảm do thanh lý con (Cty Cơ khí điện Lữ Giai)	4,445,554,769	3,624,428,153	2,468,233,740	1,179,281,439		(34,594,406,495)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	35,841,435,386	22,833,932,252	3,575,516,862	584,769,587		62,835,654,087
- Tại ngày cuối năm	3,397,340,062	2,103,789,365	2,314,980,313	376,202,451		8,192,312,391

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.



13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	28,209,262,371	141,546,324,353
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	200,016,743	323,529,270
- Chi phí đi vay;	-	-
- Các khoản khác	-	-
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	28,009,245,628	141,222,795,083
b) Dài hạn	251,245,973,450	97,110,644,244
- Chi phí trả trước dài hạn khác	7,673,133,746	4,134,887,411
- Chi phí lãi vay trả trước	193,070,751,113	92,975,756,833
- Lãi vốn chủ và lợi thế tài chính chờ phân bổ	50,502,088,591	-
c) Lợi thế thương mại	62,229,284,532	107,500,698,616
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua;	62,229,284,532	107,500,698,616

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM (CIJ)	385,708,750,000	385,708,750,000	-	-	385,708,750,000	385,708,750,000
NH BIDV- CN Bến Tre	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-	-
NH BODV - CN Tây Sài Gòn	-	-	-	9,056,816,681	9,056,816,681	9,056,816,681
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	67,000,000,000	67,000,000,000	67,000,000,000	-	-	-
- NH BIDV - Bình Dương	-	-	10,107,173,018	10,107,173,018	-	-
NH SHB Long An	13,563,000,000	13,563,000,000	13,563,000,000	-	-	-
Cộng vay ngắn hạn	476,271,750,000	476,271,750,000	100,670,173,018	19,163,989,699	394,765,566,681	394,765,566,681
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	455,692,600,000	455,692,600,000	-	-	253,727,066,667	253,727,066,667
Tổng cộng	931,964,350,000	931,964,350,000			648,492,633,348	648,492,633,348
b) Vay dài hạn	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Vietinbank - CN 11:	3,517,294,484,312	3,517,294,484,312	484,515,238,089	195,862,176,538	3,228,641,422,761	3,228,641,422,761
NH BIDV - CN Tây Sài Gòn	390,546,568,925	390,546,568,925	-	11,933,000,000	402,479,568,925	402,479,568,925
NH BIDV - CN Bình Dương	149,212,941,126	149,212,941,126	11,737,643,668	35,692,372,000	173,167,669,458	173,167,669,458
NH BIDV - CN Bến Tre	168,447,984,543	168,447,984,543	-	69,000,000,000	237,447,984,543	237,447,984,543
NH TMCP Tiên Phong - CN TP.HCM	199,622,600,000	199,622,600,000	259,000,000,000	75,087,400,000	15,710,000,000	15,710,000,000
NH TMCP Bản Việt	35,750,000,000	35,750,000,000	-	109,250,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000
Cty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM (CIJ)	513,327,380,000	513,327,380,000	549,577,380,000	54,650,000,000	18,400,000,000	18,400,000,000
Cộng vay dài hạn	4,974,201,958,906	4,974,201,958,906	1,304,830,261,757	551,474,948,538	4,220,846,645,687	4,220,846,645,687

c/ Nợ dài hạn - Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trái phiếu Cty CP Đầu tư và Xây dựng XLHN	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000			
Cộng Nợ dài hạn	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000			
Cộng vay và nợ dài hạn	5,374,201,958,906	5,374,201,958,906	1,704,830,261,757	551,474,948,538	4,220,846,645,687	4,220,846,645,687
Trừ các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	(455,692,600,000)	(455,692,600,000)			(253,727,066,667)	(253,727,066,667)
Tổng cộng	4,918,509,358,906	4,918,509,358,906	1,704,830,261,757	551,474,948,538	3,967,119,579,020	3,967,119,579,020

Trong đó vay dài hạn thanh toán theo kỳ hạn	
Trong vòng 01 năm	455,692,600,000
Trong năm thứ hai	269,452,297,458
Từ năm thứ 3 đến năm thứ năm	884,934,577,136
Sau 5 năm	3,364,122,484,312
Cộng	4,974,201,958,906
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng	(455,692,600,000)
Số phải trả sau 12 tháng	4,518,509,358,906

d) Chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	Cuối kỳ	Đầu năm
Cty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM (CI)	899,036,130,000	404,108,750,000

15. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	87,642,252,038	87,642,252,038	72,332,563,999	72,332,563,999
a) Các khoản phải trả người bán	51,961,935,995	51,961,935,995	61,710,879,971	61,710,879,971
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	19,350,023,382	19,350,023,382	3,606,270,644	3,606,270,644
- Tổng Công ty XDCT GT 5	5,305,055,453	5,305,055,453	7,305,055,453	7,305,055,453
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại 592	2,600,695,308	2,600,695,308	2,600,695,308	2,600,695,308
- Công ty TNHH XD Thương mại Lê Hà	2,038,026,527	2,038,026,527	-	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng BMT	1,916,218,413	1,916,218,413	1,916,218,413	1,916,218,413
- Công ty 625	1,714,439,000	1,714,439,000	-	-
- Cty CP TM XD Kỹ Thuật Thiên Thành	1,360,174,200	1,360,174,200	12,848,254,760	12,848,254,760
- Công ty CP TVXD 533	1,264,142,276	1,264,142,276	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Phú Vinh	1,205,088,328	1,205,088,328	1,205,088,328	1,205,088,328
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	1,135,989,655	1,135,989,655	1,114,351,205	1,114,351,205
- Tổng Công ty XDCT GT 6	1,122,353,876	1,122,353,876	-	-
- Tổng Công ty XDCT GT 1	1,093,648,228	1,093,648,228	-	-
- Công ty CP Điện chiếu sáng Thiên Minh	1,035,500,000	1,035,500,000	-	-
- Công Ty TNHH XD Kiên An	833,870,484	833,870,484	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn thiết kế B.R	492,241,132	492,241,132	-	-
- Cty CP Đầu tư - Xây dựng Tín Phát	266,144,400	266,144,400	-	-
- Công ty TNHH DV TM sản xuất xây dựng Đông Mê Kong	244,504,091	244,504,091	244,504,091	244,504,091
- Công ty CP điện Chiếu sáng Hùng Quang	185,571,632	185,571,632	185,571,632	185,571,632
- Công Ty CP Xây lắp & Vật Tư Xây dựng (CBM)	100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000
- Cty TNHH TM XD Điện Trí Dũng	97,900,000	97,900,000	7,356,003,149	7,356,003,149
- Cty TNHH Xoy Dựng TM DV Hà Sơn	-	-	571,092,527	571,092,527
- Cty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	-	-	1,188,573,084	1,188,573,084
- Cty TNHH TM Thép Nhật Phát	-	-	4,852,939,712	4,852,939,712
- Cty TNHH King's Grating	-	-	719,589,860	719,589,860

- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đông Phương	-	-	670,247,389	670,247,389
- Cty CP Dây & Cáp Điện Kiến Đăng	-	-	1,145,716,880	1,145,716,880
- Công ty CP Đầu tư Năm Bảy Bảy	-	-	308,065,977	308,065,977
- Cty TNHH SX & XD Đại Phong	-	-	3,006,667,460	3,006,667,460
- Cty TNHH XD Duy Minh	-	-	5,225,461,715	5,225,461,715
- Phải trả cho các đối tượng khác	8,600,349,610	8,600,349,610	5,540,512,384	5,540,512,384
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	35,680,316,043	35,680,316,043	10,621,684,028	10,621,684,028
Cty CP Xây dựng Hạ tầng CII (E&C)	20,142,163,818	20,142,163,818	6,443,170,934	6,443,170,934
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh Doanh Địa ốc Lữ Gia	227,818,900	227,818,900	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hạ Tầng	528,734,576	528,734,576	845,467,734	845,467,734
Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC	2,100,907,520	2,100,907,520	3,333,045,360	3,333,045,360
Công ty CP Cơ Khí Điện Lữ Gia	12,680,691,229	12,680,691,229	-	-
...				
cộng	87,642,252,038	87,642,252,038	72,332,563,999	72,332,563,999

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	20,788,800,432	89,562,183,706	77,802,709,032	32,548,275,106
- Thuế GTGT đầu ra	2,549,828,057	33,932,676,038	35,329,521,665	1,152,982,430
- Thuế TNDN	18,000,218,859	54,259,927,549	41,183,133,209	31,077,013,199
- Thuế TNCN	238,753,516	1,225,596,810	1,146,070,849	318,279,477
- Phí, lệ phí, khoản phải nộp khác	-	115,983,309	115,983,309	-
- Thuế khác	-	28,000,000	28,000,000	-
...	-	-	-	-
b) Phải thu	1,778,040,936	149,216,546	2,893,407	1,631,717,797
- Thuế TNDN nộp thừa	1,190,995,471	-	2,893,407	1,193,888,878
- Tiền thuế đất nộp thừa tại 345-347ADV (B&R)	576,571,588	138,742,689	-	437,828,919
- Thuế TNCN nộp thừa	10,473,877	10,473,877	-	-
...				

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	34,323,785,064	49,841,687,345
- Chi phí thi công công trình	1,485,587,670	25,842,213,858
- Chi phí lãi vay	32,641,364,061	21,560,665,311
- Chi phí phải trả khác	196,833,333	2,438,808,176
b) Dài hạn	-	-
...	-	-
Cộng	34,323,785,064	49,841,687,345

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	627,652,112,882	329,456,805,210
- Kinh phí công đoàn;	10,591,004	10,685,924
- Bảo hiểm xã hội;	37,292,887	36,978,067
- Bảo hiểm y tế;	6,045,843	6,045,843
- Bảo hiểm thất nghiệp;	398,969	398,969
- Trích thừa Thuế GTGT đầu vào	534,184,623	534,184,623
...	-	-
* Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	141,512,284,238	91,249,814,031
- Công ty CP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Tp.HCM	141,446,777,345	11,059,435,956
- Các cổ đông thể nhân	65,506,893	52,686,261
- Cty CP ĐT HTKT Vinaphil (VPIL)	-	80,137,691,814
...		
* Các khoản phải trả, phải nộp khác.	485,551,315,318	237,618,697,753

- Phải trả tiền gốc hỗ trợ vốn	392,164,833,606	194,958,833,606
- Phải trả lãi vay hỗ trợ vốn	55,129,314,559	29,382,671,749
- Phải trả tiền lãi trái phiếu	23,318,055,556	-
- Phải trả khoản lãi vốn chủ nhận bàn giao	6,992,659,506	6,992,659,506
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 6	3,351,653,113	3,351,653,113
- Tiền phụ cấp HĐTV phải trả	2,400,000,000	-
- Công ty Cấp thoát nước TP	451,242,467	451,242,467
- Kinh phí Cienco 4 nộp để đầu tư cầu Cổ Chiên ;	400,000,000	-
- Chi phí khu tái định cư	153,425,000	-
- Phải trả khác	1,190,131,511	2,481,637,312
...		
b) Dài hạn	1,488,311,758	79,156,511,758
+ Công ty CP XD Hạ Tầng CII (CII E&C) mua cổ phần	-	78,000,000,000
+ Công ty CP TIKI - Kỳ quỹ thuê MB	252,220,500	252,220,500
+ Khoản tiền đất nhận trước của các hộ dân khu tái định cư dự án DT741	1,236,091,258	904,291,258
...		
Trong đó, phải trả các bên liên quan	619,616,151,772	320,958,112,017
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật CII Tp.HCM:	607,299,485,105	242,958,112,017
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	141,446,777,345	11,059,435,956
+ Phải trả tiền gốc hỗ trợ vốn	392,164,833,606	194,958,833,606
+ Phải trả lãi vay hỗ trợ vốn	55,129,314,559	29,382,671,749
+ Phải trả khoản lãi vốn chủ nhận bàn giao	6,992,659,506	6,992,659,506
+ Phải trả tiền lãi trái phiếu	11,001,388,889	-
+ Phải trả khác	564,511,200	564,511,200
- Công ty CP XD Hạ Tầng CII (CII E&C)	7,566,666,667	78,000,000,000
+ Mua cổ phần	-	78,000,000,000
+ Phải trả tiền lãi trái phiếu	7,566,666,667	-
- Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	4,750,000,000	-
+ Phải trả tiền lãi trái phiếu	4,750,000,000	-
...		
c) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9,059,592,253	17,163,841,856
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII (E&C)	35,550,000	2,588,901,450
- Cty CP BOT Quốc Lộ 20 Lâm Đồng	1,200,000,000	1,200,000,000
- Công ty CP Đầu tư địa ốc Đại Quang Minh	-	6,686,744,492
- Cty CP ĐT Long Biên	-	1,472,618,994
- Khu QLGTĐT số 1	1,161,925,269	-
- Khu QLGTĐT số 3	3,069,805,150	-
- Công ty CP Sonadezi Giang Điền	2,367,029,000	-
- P P D E&C Co., Ltd	-	2,505,662,330
- Phải trả KPĐH cho Cienco1 cầu Bến Tre	256,726,111	256,726,111
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	968,556,723	2,453,188,479
...		
Trong đó người mua trả tiền trước ngắn hạn các bên liên quan	35,550,000	2,588,901,450
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII (E&C)	35,550,000	2,588,901,450
...		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	246,199,004	246,200,094
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (thuê VP)	246,199,004	246,200,094
...		
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	113,429,975,232	113,429,975,232
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	113,429,975,232	113,429,975,232
...		

23. **Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu 1	Thặng dư vốn cổ phần 2	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu 3	Vốn khác của chủ sở hữu 4	Lợi ích cổ đông không kiểm soát 5	Quỹ đầu tư phát triển 6	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ 7	
A								
Số dư đầu năm trước	1,928,547,650,000	3,657,748,096				18,378,273,041	469,717,670,076	2,758,102,989,712
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								
- Cổ đông không kiểm soát góp vốn								
- Mua công ty con								
- Hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015								
- Chi cổ tức								
- Trích lập các quỹ, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát								
- Góp thêm vốn vào công ty con								
- Thoái vốn trong công ty con								
- Lỗ trong năm trước								
- Tăng giảm khác								
Số dư đầu năm nay	1,928,547,650,000	3,657,748,096				37,726,295,629	524,577,588,133	3,018,248,974,819
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay								
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Chi cổ tức								
- Cổ đông không kiểm soát góp vốn								
- Thay đổi phần sở hữu của Công ty mẹ và NCI								
- Thoái vốn trong công ty con								
- Trích lập các quỹ năm nay								
- Chi thù lao HĐQT, BKS 2016								
- Tăng giảm khác								
Số dư cuối năm nay	1,928,547,650,000	3,657,748,096			616,315,611,827	51,263,073,276	485,883,981,556	3,085,668,064,755

23. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)	944,993,420,000	944,993,420,000
- Vốn góp của MPTC (Philippin) 44,94%	866,666,660,000	866,666,660,000
- Vốn góp của đối tượng khác	116,887,570,000	116,887,570,000
Cộng	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	185,140,574,400	246,954,908,600
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	192,854,765	192,854,765
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	192,854,765	192,854,765
+ Cổ phiếu phổ thông	192,854,765	192,854,765
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	192,854,765	192,854,765
+ Cổ phiếu phổ thông	192,854,765	192,854,765
d) Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	51,263,073,276	37,726,295,629
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,237,852,599	4,012,294,093
Cộng	53,500,925,875	41,738,589,722

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Doanh thu	556,169,155,698	443,217,660,834
- Doanh thu thu phí	513,838,999,924	282,152,550,847
- Doanh thu thi công, lắp đặt, duy tu công trình	40,844,953,450	85,199,870,950
- Doanh thu bán hàng;	-	73,898,763,611
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,485,202,324	1,878,630,307
- Doanh thu bán căn hộ	-	87,845,119
Trong đó Doanh thu đối với các bên liên quan	2,255,386,160	17,232,356,545
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	590,892,000	590,892,000
- Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII	-	16,641,464,545
- Công ty CP Cơ Khí điện Lữ Gia	1,664,494,160	

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Phân bổ chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu	14,884,670,748	8,992,821,912
- Giảm giá hàng bán;	-	92,047,811
- Hàng bán bị trả lại.	-	3,133,000
Cộng	14,884,670,748	9,088,002,723
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán;	185,123,892,242	232,026,234,328
- Giá vốn hoạt động thu phí giao thông	144,598,197,249	99,807,575,870
- Giá vốn của hoạt động xây dựng, duy tu công trình	39,707,902,517	72,571,749,422
- Giá vốn hàng bán của hoạt động SX kinh doanh;	-	58,846,944,600
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	817,792,476	726,174,536
- Giá vốn bán căn hộ Lữ Gia;	-	73,789,900
Trong đó Giá vốn đối với các bên liên quan	1,990,704,343	22,102,701,071
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	326,210,183	355,945,134
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CIJ (E&C)	-	14,977,318,091
- Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	-	6,769,437,846
- Công ty CP Cơ Khí điện Lữ Gia	1,664,494,160	-
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	87,227,718,316	86,392,077,895
- Lãi phát sinh từ dự án góp vốn đầu tư (đầu tư Cầu Rạch Chiếc)	-	19,667,092,390
- Lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu theo hợp đồng BOT & BT	191,059,572,429	125,822,285,502
- Lãi trả chậm dự án Cầu SG mà UBND TP chưa thanh toán	68,703,195,802	107,962,164,832
- Lãi chênh lệch do đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư	-	138,610,469,024
- Lãi phát sinh từ HĐ hợp tác đầu tư DA cao tốc TLMT (Hoàng An- Yên Khánh)	20,525,594,268	-
- Lợi nhuận được chia	(106,000,000)	3,651,471,341
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	1,880,339
- Doanh thu tài chính khác	-	-
Cộng	367,410,080,815	482,107,441,323
Trong đó Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan		
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	18,499,026,929	35,070,196,609
...	-	-
Cộng	18,499,026,929	35,070,196,609
5. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay;	228,632,020,530	143,240,238,629
- Lỗ góp vốn đầu tư về DA Cầu Rạch Chiếc	31,032,528,097	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính (Cơ Khí)	19,811,132,397	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	49,365	-
- Chi phí tài chính khác;	-	310,945
...	-	-
cộng	279,475,730,389	143,240,549,574
Trong đó Chi phí tài chính đối với các bên liên quan		
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	54,227,655,110	24,244,995,955

6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ;	301,418,680	72,727,273
- Thu nhập từ cho thuê máy móc thiết bị	384,000,000	384,000,000
- Các khoản khác.	34,927,758	105,919,249
cộng	720,346,438	562,646,522
Trong đó Thu nhập khác đối với các bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng	384,000,000	384,000,000
<hr/>		
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
- Chi phí tài sản cho thuê	705,503,654	379,984,644
- Các khoản phạt	311,342,240	322,144,053
- Các khoản khác.	24,840,910	161,241,655
Cộng	1,041,686,804	863,370,352
<hr/>		
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	136,905,737,546	102,327,381,183
- Phân bổ lợi thế thương mại	45,271,414,084	66,386,904,378
- Chi phí lương nhân viên	15,122,549,679	12,228,167,951
- Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng	4,474,525,672	502,318,668
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	63,897,261,688	13,908,995,559
- Chi phí thuê văn phòng	820,785,956	1,433,930,526
- Chi phí tiếp khách	1,447,380,785	750,197,744
- Chi phí dự phòng nợ khó đòi	-	1,710,092
- Các khoản chi phí QLDN khác.	5,951,819,682	7,115,156,265
Trong đó Chi phí QLDN đối với các bên liên quan	945,966,847	1,849,480,843
- Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa Ốc Lữ Gia	945,966,847	1,849,480,843
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	31,801,696,422	22,597,837,601
- Chi phí lương nhân viên	5,492,867,314	9,096,890,276
- Thanh toán tiền hoa hồng	-	228,883,299
- Thanh toán chi phí vận chuyển	-	3,389,361,900
- Chi phí dịch vụ thu hộ phí giao thông	21,939,675,176	2,480,162,869
- Chi phí in vé thu phí giao thông	813,802,215	600,967,702
- Chi phí sửa chữa bảo trì đường bộ thường xuyên	2,295,086,402	
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1,260,265,315	6,801,571,555
Trong đó Chi phí bán hàng đối với các bên liên quan	24,234,761,578	5,717,769,481
- Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC	21,939,675,176	5,717,769,481
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng	2,295,086,402	
<hr/>		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	4,324,318,283	56,481,903,588
- Chi phí nhân công;	9,836,805,092	27,715,579,857
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	156,154,886,275	85,546,369,153
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	84,584,491,773	91,230,156,251
- Chi phí khác bằng tiền.	17,344,556,261	5,406,660,319
Cộng	272,245,057,684	200,300,009,168

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	54,204,115,049	35,038,604,752
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay	55,812,500	

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	113,429,975,232	113,429,975,232

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

...

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

...

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

a - Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
- Nhận tiền gốc hỗ trợ vốn	771,193,380,000	85,621,512,668
- Thanh toán tiền gốc hỗ trợ vốn	79,060,000,000	80,544,262,668
- Chi phí lãi vay hỗ trợ vốn	65,362,061,341	36,787,785,843
- Nhận tiền mua trái phiếu HNHC 2017	180,000,000,000	
- Cho vay hỗ trợ vốn	197,045,000,000	426,400,000,000
- Thu lại tiền cho vay, hỗ trợ vốn	245,332,569,783	340,027,411,448
- Lãi cho vay, hỗ trợ vốn	18,499,026,929	15,403,104,219
- Thu tiền lãi cho vay, hỗ trợ vốn	20,277,430,217	13,178,913,532
- Cổ tức, lợi nhuận được chia trong năm	157,758,345,095	195,793,469,186
- Mua lại cổ phiếu quỹ (Hoàn trả vốn góp)	25,141,800,000	25,141,800,000
- Lãi trái phiếu HNHC 2017 phải trả	11,001,388,889	
- Lãi (lỗ) phát sinh từ hợp đồng góp vốn đầu tư dự án Cầu Rạch Chiếc	(31,032,528,097)	19,667,092,390
- Doanh thu tiền thuê mặt bằng	590,892,000	590,892,000
- Thu tiền cho thuê mặt bằng	649,980,000	649,980,000

Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C)	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
- Chi phí thi công xây dựng công trình	187,804,042,484	281,454,763,313
- Thanh toán giá trị thi công xây dựng công trình	444,244,005,968	363,341,954,815
- Doanh thu thi công công trình và cung cấp hàng hóa	-	16,641,454,545
- Thu tiền bán hàng hóa		18,939,576,380
- Nhận tiền mua trái phiếu HNHC 2017	120,000,000,000	
- Chuyển nhượng công ty con	78,000,000,000	-
- Lãi trái phiếu HNHC 2017 phải trả	7,566,666,667	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả trong kỳ	-	7,800,000,000

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
- Chi phí thi công công trình xây lắp	18,315,668,642	21,591,412,053
- Thanh toán chi phí thi công công trình xây lắp	23,673,546,492	23,135,922,746
- Thu nhập từ cho thuê máy móc thiết bị	384,000,000	384,000,000
- Chi phí cung cấp, lắp đặt thiết bị trạm thu phí	2,895,930,000	
- Thanh toán Chi phí cung cấp, lắp đặt thiết bị trạm thu phí	3,089,957,310	3,346,861,000

- Chi phí sửa chữa bảo trì đường bộ thường xuyên	7,192,143,730	683,657,065
- Thanh toán chi phí sửa chữa bảo trì đường bộ thường xuyên	7,515,790,355	714,421,634
Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
- Chi phí thuê văn phòng	945,966,847	1,849,480,843
- Thanh toán tiền thuê văn phòng	812,744,630	1,848,596,893
- Cho vay ngắn hạn, hỗ trợ vốn	-	150,000,000
- Thu lại tiền hỗ trợ vốn, tiền vay	-	150,000,000
Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
- Chi phí thi công công trình & hàng hóa	42,121,172,551	
- Thanh toán thi công công trình, hàng hóa	53,153,032,314	
- Doanh thu bán hàng hóa	1,664,494,160	
Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
- Chi phí dịch vụ thu hộ phí giao thông	21,939,675,176	5,717,769,481
- Thanh toán chi phí dịch vụ thu hộ phí giao thông	25,365,780,538	6,476,398,907
- Chi phí sửa chữa bảo trì đường bộ thường xuyên	1,800,353,206	
- Thanh toán chi phí sửa chữa bảo trì đường bộ thường xuyên	1,980,388,526	
Cty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
- Nhận tiền mua trái phiếu HNHC	100,000,000,000	
- Lãi trái phiếu HNHC 2017 phải trả	4,750,000,000	
b - Tại thời điểm cuối năm , Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:		
Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Khoản phải trả gồm:	787,299,485,105	242,958,112,017
+ Phải trả tiền gốc hỗ trợ vốn	392,164,833,606	194,958,833,606
+ Phải trả lãi vay hỗ trợ vốn	55,129,314,559	29,382,671,749
+ Phải trả khoản lãi vốn chủ nhận bàn giao	6,992,659,506	6,992,659,506
+ Phải trả tiền mua trái phiếu HNHC 2017	180,000,000,000	
+ Phải trả tiền lãi trái phiếu HNHC 2017	11,001,388,889	-
+ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	141,446,777,345	11,059,435,956
+ Phải trả khác (CII)	564,511,200	564,511,200
- Phải trả gốc tiền vay	899,036,130,000	404,108,750,000
+ Ngắn hạn	385,708,750,000	385,708,750,000
+ Dài hạn	513,327,380,000	18,400,000,000
...		
- Khoản phải thu gồm:	296,406,316,882	471,770,236,581
+ Phải thu tiền hàng	324,990,000	324,990,000
+ Khoản phải thu	115,333,225,369	104,695,994,325
+ Phải thu cho vay ngắn hạn	180,748,101,513	229,035,671,296
+ Tiền góp vốn hợp tác đầu tư dự án cầu Rạch Chiếc	-	137,713,580,960
- Khoản khác	246,199,004	246,200,094
+ Doanh thu chưa thực hiện - thuê kho ADV	246,199,004	246,200,094
...		

Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&C)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nhận ký quỹ tiền mua cổ phần	-	78,000,000,000
- Phải trả tiền mua trái phiếu HNHC 2017	120,000,000,000	-
- Phải trả lãi trái phiếu HNHC 2017	7,566,666,667	-
- Phải trả tiền hàng	20,142,163,818	6,443,170,934
- Trả trước tiền hàng	262,862,809,288	7,007,412,334
- Ứng trước giá trị thi công công trình	35,550,000	2,588,901,450

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả tiền hàng	528,734,576	845,467,734
- Ứng trước chi phí thực hiện công trình	2,351,000,000	-
- Phải thu tiền hàng	70,400,000	422,400,000
- Phải trả tiền thuê văn phòng	227,818,900	-

Công ty TNHH DV dịch vụ MCSC	Cuối kỳ	Đầu năm
- Khoản phải thu	3,624,100,000	4,788,613,341
- Phải trả tiền hàng	2,100,907,520	3,333,045,360

Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả tiền hàng	12,680,691,229	-
- Phải thu tiền hàng	1,830,943,576	-

Cty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải trả tiền mua trái phiếu HNHC 2017	100,000,000,000	-
- Phải trả lãi trái phiếu HNHC 2017	4,750,000,000	-

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Xem bảng kết quả kinh doanh theo bộ phận

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác.

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Lương và thưởng	2,894,252,643	1,862,040,000

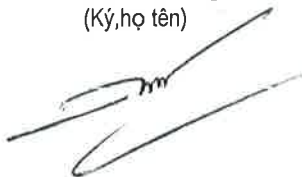
Lập ngày 25 tháng 1 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Chính

Ông Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thành

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO BỘ PHẬN

Năm 2017

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Cộng	Hoạt động SXKD		Ghi chú
			Công trình thi công, duy tu	Cung cấp dịch vụ	
1. DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	556,169,155,698	40,844,953,450	1,485,202,324	513,838,999,924
- Doanh thu thu phí		513,838,999,924			513,838,999,924
- Doanh thu thi công công trình & duy tu		40,844,953,450	40,844,953,450		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		1,485,202,324		1,485,202,324	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	14,884,670,748			14,884,670,748
- Phần bổ chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu		14,884,670,748			14,884,670,748
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	541,284,484,950	40,844,953,450	1,485,202,324	498,954,329,176
4. Giá vốn hàng bán	11	185,123,892,242	39,707,902,517	817,792,476	144,598,197,249
- Giá vốn của hoạt động thu phí		144,598,197,249			144,598,197,249
- Giá vốn hoạt động thi công công trình & duy tu		39,707,902,517	39,707,902,517		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		817,792,476		817,792,476	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	356,160,592,708	1,137,050,933	667,409,848	354,356,131,927
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	367,410,080,815			367,410,080,815
- Lãi TGNH		48,784,334,773			48,784,334,773
- Lãi PS Cty Tuấn Lộc vay hỗ trợ đầu tư		19,944,356,614			19,944,356,614
- Lãi Cty CII vay		18,499,026,929			18,499,026,929
- Lãi trả chậm dự án Cầu SG mà UBND TP chưa thanh toán		68,703,195,802			68,703,195,802
- Lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu theo hợp đồng B.O.T		191,059,572,429			191,059,572,429
- Lãi Cty CP Hoàng An (hợp tác đầu tư)		18,582,229,768			18,582,229,768
- Lãi Cty CP Tập đoàn Yên Khánh vay (hợp tác đầu tư)		1,943,364,500			1,943,364,500
- Lợi nhuận được chia		(106,000,000)			(106,000,000)
7. Chi phí tài chính	22	279,475,730,389			279,475,730,389
- Lãi vay phục vụ cho SXKD		111,700,061,872			111,700,061,872
- Lãi vay P/V CT cầu Rạch Chiếc		11,960,869,445			11,960,869,445
- Lãi vay thanh toán phí chuyển nhượng Cổ phần		53,886,425,730			53,886,425,730
- Lãi vay góp vốn vào Cty TNHH Đầu tư Phát triển Cầu đường CII		7,933,418,665			7,933,418,665
- Lãi PS từ HĐ hợp tác đầu tư DA cao tốc TLMT (F-oàng An- Yên Khánh)		20,525,594,268			20,525,594,268

Chỉ tiêu	Mã số	Cộng	Hoạt động SXKD			Ghi chú
			Công trình thi công, duy tu	Cung cấp dịch vụ	Đầu tư	
- Lãi Cty Tuấn Lộc vay p/v CT Trung Lương - Mỹ Thuận		9,972,178,307			9,972,178,307	
- Lãi vay góp vốn Cty Rạch Miễu - QL 60- Cầu Cỏ Chiên		12,653,472,243			12,653,472,243	
- Lỗ góp vốn đầu tư về DA Cầu Rạch Chiếc		31,032,528,097			31,032,528,097	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính (Cơ Khi)		19,811,132,397			19,811,132,397	
- Chi phí tài chính khác (tỷ giá + lệ phí)		49,365			49,365	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	4,592,792,962			4,592,792,962	
9. Chi phí bán hàng	25	31,801,696,422	183,234,500		31,618,461,922	
- CP bán hàng		31,801,696,422	183,234,500		31,618,461,922	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	136,985,737,546			136,985,737,546	
- CP quản lý		136,985,737,546			136,985,737,546	
- Phần bù lợi thế thương mại		28,376,900,924			28,376,900,924	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		45,271,414,084			45,271,414,084	
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	279,900,302,128	953,816,433		667,409,848	
11. Thu nhập khác	31	720,346,438			720,346,438	
- Thu nhập từ cho thuê xe, máy móc thiết bị		384,000,000			384,000,000	
- Các khoản khác		34,927,758			34,927,758	
- Thanh lý tài sản		301,418,680			301,418,680	
12. Chi phí khác	32	1,041,686,804			1,041,686,804	
- Chi phí tài sản cho thuê		705,503,654			705,503,654	
- Các khoản phạt		311,342,240			311,342,240	
- Các khoản khác		24,840,910			24,840,910	
13. Lợi nhuận khác	40	(321,340,366)			(321,340,366)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	279,578,961,762	953,816,433		278,279,075,847	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành 20%	51	54,259,927,549				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	225,319,034,213				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành



